

いりょうつうやくがくしゅう しゅうせいひょう
『医療通訳学習ハンドブック』修正表 (2020年7月)

| 箇所 | 番号 | 名称 | 言語 | 修正前 | 修正後 |
|-----------------|----------------|---|----------|---|---|
| p.70 | 図表 28 下図 | 眼球の 構造 | — | (印刷のかすれ) <small>いんさつ</small> |  |
| p.83、 p.398 | 6-2- 62 | 導尿 <small>どうにょう</small> | ベト ナム | niệu đạo ; đường tiểu | đặt ống thông (đường) tiểu |
| p.117、 p.426 | 8-1- 53 | モルヒ ネ | ベト ナム | thuốc phiện ; thuốc giảm đau ; morphin | thuốc phiện ; thuốc giảm đau morphin |
| p.186 | 5-4-8 | 下痢 <small>げり</small> | ベト ナム | ói ; nôn ; mửa | tiêu chảy ; ỉa chảy |
| p.225、 p.370 | 4-7-7 | 半月板 損傷 <small>はんげつばん そんしょう</small> | ベト ナム | tổn thương sụn đệm bán nguyệt | tổn thương sụn (đệm) bán nguyệt; tổn thương sụn chêm (khớp gối) |
| p.289 | 4-12- 2 | 強迫 神経症 <small>きょうはく しんけいしょう</small> | ベト ナム | rối loạn ám ảnh cưỡng chế | rối loạn ám ảnh cưỡng chế |
| p.305、 p.404 | 6-5-5 | 切開 <small>せつかい</small> | ベト ナム | rạch ; đường rạch | rạch ; chích rạch |
| p.353 | 3-5-9 | 内側 半月板 <small>ないそく はんげつばん</small> | ベト ナム | đĩa sụn chêm bên trong | (đĩa)sụn chêm (bên)trong |
| p.353 | 3-5- 10 | 外側 半月板 <small>がいそく はんげつばん</small> | ベト ナム | đĩa sụn chêm bên ngoài | (đĩa)sụn chêm (bên)ngoài |
| p.408 | 7-1-1 | 聴診 <small>ちやうしん</small> | ベト ナム | khám tai ; khám thính giác | thích chẩn ; (khám) nghe nhịp tim[心音を聴く] ; (khám)nghe nhịp thở[呼吸音を聴く] |

いりょうつうやくがくしゅう しゅうせいひょう
『医療通訳学習ハンドブック』修正表 (2021年11月)

| 箇所 | 番号 | 名称 | 言語 | 修正前 | 修正後 |
|----------------------|----|----|----|--|---|
| p.9、下 から 3 行目 | — | — | — | 英語の発音については RASC コミュニティ 通訳支援センター <small>えいご ほつおん つうやくしえん</small> | 「学習テキスト」第3章から第8章、 第10章、第11章に登場する医療用語 について、英語の発音を一般社団法人 日本公共通訳支援協会 <small>がくしゅう テキスト だい 3 しょう から だい 8 しょう だい 10 しょう だい 11 しょう とうじやう いりょうようご えいご ほつおん いっぱんしゃだんほうじん にほんこうきょうつうやくしえんきやうかい</small> |
| p.25、下 から 2 行目 | — | — | — | RASC コミュニティ 通訳支援センター <small>つうやくしえん</small> | 一般社団法人日本公共通訳支援協会 <small>いっぱんしゃだんほうじんにほんこうきょうつうやくしえんきやうかい</small> |
| p.40、下 から 9 行目 | — | — | — | 好中球 | 好酸球 |

| | | | | | |
|----------------------|--------|---|----------------------|---|--|
| p.83 、 p.398 | 6-2-62 | 導尿 <small>どうにょう</small> | ベト ナム | niệu đạo ; đường tiểu | đặt ống thông (đường) tiểu |
| p.91 、 p.426 | 8-2-4 | 処方 | 英語 | administration | prescription ; administration |
| p.93 | 5-1-24 | 発熱 | コリ ア | 기침 | 열이 남 ; 발열 |
| p.109、 p.363 | 4-2-2 | 狭心症 | ベト ナム | chứng hẹp van tim | chứng đau thắt ngực |
| p.117 、 p.426 | 8-1-53 | モルヒ ネ | ベト ナム | thuốc phiện ; thuốc giảm đau ; morphin | thuốc phiện ; thuốc giảm đau morphin |
| p.146、 下から 2行目 | — | — | — | 経皮的経管胆嚢ドレナ ージ <small>けいひ てきけいかんたんのう</small> | 内視鏡的胆嚢ドレナ ージ <small>ないし きょうてきたんのう</small> |
| p.160 | 5-h. | 良性 | コリ ア | 악성 | 양성 |
| p.185 | 5-1-43 | 麻痺 | コリ ア | 구역질 ; 구토 | 저림 ; 마비 |
| p.186 | 5-4-8 | 下痢 | ベト ナム | óí ; nôn ; mửa | tiêu chảy ; ỉa chảy |
| p.225、 p.370 | 4-7-7 | 半月板 損傷 <small>はんげつばん そんしやう</small> | ベト ナム | tổn thương sụn đệm bán nguyệt | tổn thương sụn (đệm) bán nguyệt; tổn thương sụn chêm (khớp gối) |
| p.289 | 4-12-2 | 強迫 神経症 <small>きやうはく しんけいしやう</small> | スペ イン ベト ナム | transtorno obsesivo- compulsivo | trastorno obsesivo-compulsivo |
| p.305、 p.404 | 6-5-5 | 切開 | ベト ナム | rạch ; đường rạch | rạch ; chích rạch |
| p.337 | 4-16-8 | 熱中症 <small>ねっちゆうしやう</small> | ベト ナム | cảm nhiệt ; cảm nắng ; trúng nắng ; sốc nhiệt | sốc nhiệt |
| p.353 | 3-5-9 | 内側 半月板 <small>ないそく はんげつばん</small> | ベト ナム | đĩa sụn chêm bên trong | (đĩa)sụn chêm (bên)trong |
| p.353 | 3-5-10 | 外側 半月板 <small>がいそく はんげつばん</small> | ベト ナム | đĩa sụn chêm bên ngoài | (đĩa)sụn chêm (bên)ngoài |
| p.377 | 4-16-8 | 熱中症 <small>ねっちゆうしやう</small> | ベト ナム | cảm nhiệt ; cảm nắng ; trúng nắng | sốc nhiệt |
| p.408 | 7-1-1 | 聴診 <small>ちやうしん</small> | ベト ナム | khám tai ; khám thính giác | thích chẩn ; (khám) nghe nhịp tim[心音を 聴く] ; (khám)nghe nhịp thở[呼吸音を聴 く] |

いりょうつうやくがくしゅう しゅうせいひょう
『医療通訳学習ハンドブック』修正表（2022年2月）

| 箇所 かしよ | 修正前 しゅうせいぜん | 修正後 しゅうせいご |
|--|---|---|
| p.74、「関係する病気の例」中、図表31の表題 かんけい びょうき れい ちゅう ずひょう ひょうだい | 三半規管の構造 さんはんきかん こうぞう | 中耳炎の原因 ちゅうじえん げんいん |
| p.155、上から5行目 | 降圧剤や、感染症になりやすい ため免疫抑制剤 こうあつざい かんせんしやう ためめんえきよくせいざい | 降圧剤や、「感染症になりやすいため 免疫抑制剤」を削除 こうあつざい かんせんしやう めんえきよくせいざい きくじよ |